

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi  
Dự án: Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải  
- Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải”;*

*Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải” do WB tài trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-BTC ngày 07/6/2022 của Bộ Tài chính về việc công bố tỷ lệ vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ cụ thể cho tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016, Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Thư ngày 25/02/2022 của Ngân hàng Thế giới ý kiến về đề xuất gia hạn dự án và sử dụng vốn dư;*

*Căn cứ Văn bản số 2249/BKHĐT-KTĐN ngày 06/4/2022 của Bộ Kế hoạch*

và Đầu tư có ý kiến về việc kéo dài thời gian và hủy vốn vay dư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Văn bản số 3881/BTC-QLN ngày 29/4/2022 của Bộ Tài chính có ý kiến về việc kéo dài thời gian và hủy vốn vay dư của Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Văn bản số 3970/UBND-KT ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương thực hiện bổ sung các công việc nhằm tăng cường đầu nối nước thải cho Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 1403/TTr-BQLDA ngày 27/9/2022; Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng tại các Văn bản số 239/SXD-HTKTTĐ ngày 20/9/2022, Văn bản số 2638/SXD-HTKT ngày 23/9/2022; Tổng hợp thẩm định, trình duyệt của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 643/BC-SKHĐT ngày 30/9/2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn với các nội dung chủ yếu sau:

### 1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

- Bổ sung 03 trạm bơm, đường ống áp lực, mạng công cấp 3 nhằm tăng cường thu gom.

- Bổ sung các điểm đầu nối cho đạt mục tiêu 20.000 điểm đầu nối (Theo Hiệp định đã ký và được sự thống nhất của Giám đốc quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Thư ngày 25/02/2022 và theo Văn bản số 3970/UBND-KT ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh).

- Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư từ 55,304 triệu USD còn 33,236 triệu USD, bao gồm các nội dung:

- + Cập nhật thực tế thực hiện các gói thầu;
- + Bổ sung chi phí thực hiện đầu tư 03 trạm bơm, đường ống áp lực, mạng công cấp 3 để đạt mục tiêu 20.000 điểm đầu nối của dự án;
- + Bổ sung chi phí tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, bổ sung và thiết kế chi tiết các đầu tư để đạt mục tiêu đầu nối;
- + Bổ sung kinh phí để chi trả cho các gói thầu tư vấn QN-1.22: Tư vấn giám sát xây dựng và QN-1.25: Tư vấn giám sát an toàn môi trường và xã hội (do gia hạn thêm 18 tháng, sau ngày 31/12/2022);

- Điều chỉnh, bổ sung các khoản thuế, phí từ vốn đối ứng (Theo Hiệp định đã ký, các khoản phí, thuế và lãi suất tiền vay sẽ chi trả bằng nguồn vốn ODA; tuy nhiên, theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ, đối với các hạng mục công việc thực hiện sau ngày 31/12/2022, sẽ sử dụng vốn đối ứng để thanh toán các khoản thuế, phí theo quy định).

**2. Kinh phí thực hiện các nội dung điều chỉnh, bổ sung: 79.331.223.000 VND (tương đương 3.553.470 USD).** Trong đó:

*DVT: 1.000 VND*

STT	Nội dung chi phí	Dự toán các hạng mục điều chỉnh, bổ sung
1	Chi phí xây dựng, thiết bị	56.648.948
2	Chi phí quản lý dự án	1.199.541
3	Chi phí tư vấn	6.736.667
4	Chi phí khác	1.076.974
5	Chi phí dự phòng	6.566.213
6	Thuế VAT (10%)	7.102.880
	<b>Tổng cộng</b>	<b>79.331.223</b>

**3. Tổng mức đầu tư của dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung: 33.236.059USD (tương đương 741.995,02 triệu VND).** Trong đó:

*DVT: USD*

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Kinh phí đầu tư thực tế cho các hợp phần đã thực hiện	Kinh phí thực hiện của các hạng mục bổ sung	Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh, bổ sung	Vốn dư còn lại (dự kiến trả vốn cho WB)
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3-6
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	34.059.228	21.299.706	2.537.467	23.837.173	10.222.055
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị	3.456.160	2.280.267	0	2.280.267	1.175.893

3	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng	564.399	560.366	0	560.366	4.033
4	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích	3.480.553	1.528.180	403.726	1.931.906	1.548.647
5	Dự phòng trượt giá 10%, phát sinh khối lượng 10%	8.255.628	948.354	294.119	1.242.473	7.013.155
6	Thuế VAT (10%)	4.925.156	2.502.751	318.158	2.820.909	2.104.247
7	Chi phí lãi vay và phí vay	562.965	562.965	0	562.965	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>55.304.089</b>	<b>29.682.589</b>	<b>3.553.470</b>	<b>33.236.059</b>	<b>22.068.030</b>

#### 4. Cơ cấu nguồn vốn sau khi điều chỉnh, bổ sung:

*DVT: USD*

TT	Nội dung	Nguồn vốn đầu tư theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Nguồn vốn sau khi điều chỉnh, bổ sung	Vốn dư của dự án
1	Vốn ODA	50.083.278	30.617.253	19.466.025
	<i>Vốn IDA</i>	<i>44.958.182</i>	<i>27.545.994</i>	<i>17.412.188</i>
	<i>Vốn IBRD</i>	<i>5.125.096</i>	<i>3.071.259</i>	<i>2.053.837</i>
2	Vốn đối ứng	5.220.811	2.618.806	2.602.005
	<b>TỔNG</b>	<b>55.304.089</b>	<b>33.236.059</b>	<b>22.068.030</b>

**5. Thời gian thực hiện dự án:** Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án từ “Năm 2017 – 2022” thành “đến ngày 30/6/2024”.

**Điều 2.** Giao Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đã được Sở Xây dựng thẩm định nêu tại Văn bản số 239/SXD-HTKTTĐ ngày 20/9/2022 và Văn bản số 2638/SXD-HTKTTĐ ngày 23/9/2022; cập nhật đầy đủ, chính xác các thông tin báo cáo của dự án vào Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ và tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và yêu cầu của Nhà tài trợ.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung các Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 và số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K17, K14.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**